

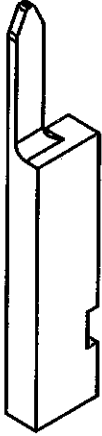
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2022/07/11	New	VDM-XLB-2206-014	Vu_Thi_Tuyet	Quyen_Chien_Thang	Van_Xuan_Binh	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△							6 < , ≤ 30 ± 0.2
△							30 < , ≤ 120 ± 0.3
△							120 < , ≤ 400 ± 0.5

**XUẤT BẢN VẼ**  
BẢN VẼ DÙNG  
CHẾ TẠC - NGHIỆM THU

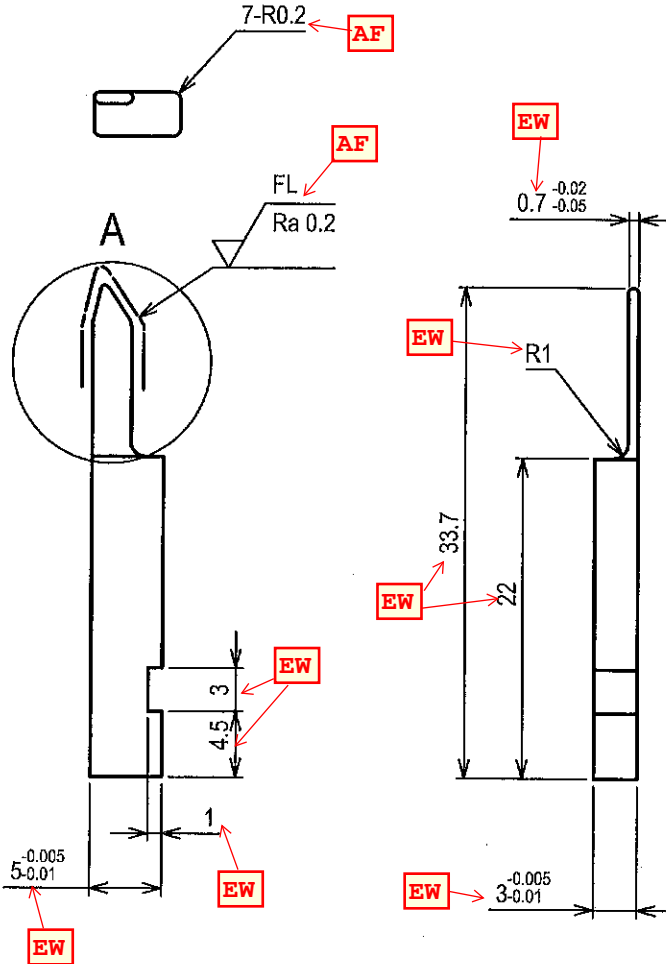
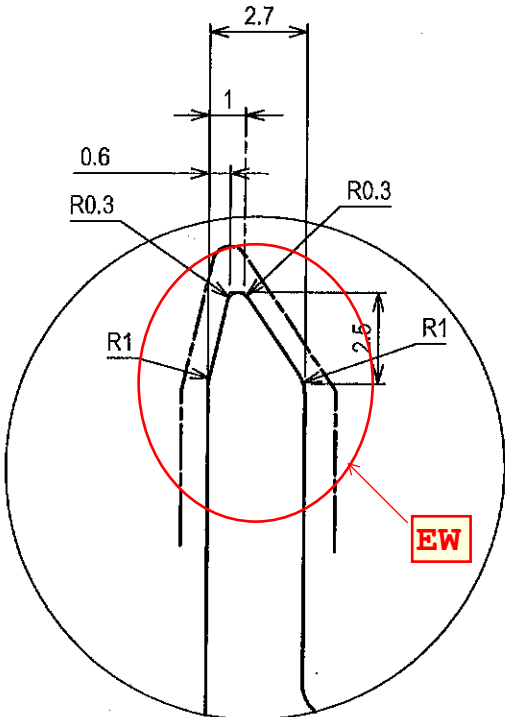
TOLERANCES NOT OTHERWISE  
SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

FINISH MARKS

$\sqrt{\text{Ra } 1.6}$   $\left( \sqrt{\text{FL}} \right)$   $\sqrt{\text{Ra } 0.2}$



DETAIL A (5:1)



**EW cắt dây 2 lần gá**

**CHUẨN**

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Nguyen_Phuoc_Bao	SKD11	2:1	部品図 PART DRAWING	開きピン OPEN PIN
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品図 部品圖	張開銷 張開銷
Van_Xuan_Binh	QUENCH&TEMPER	DATE	DWG.No.	
DWN.	HRC 58 ~ 62	A4	2022/07/11	
Van_Xuan_Binh				<b>R469963</b>

SNO: **R469963**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>SKH51</b> <b>Ø6.3*50</b>	EW:120 AF:10 KT